



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Số 164, phố Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Số 164, phố Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Ông Dương Đức Ngọc	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Duy Đức	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2018)
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Thành Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2018)
Ông Mai Xuân Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Hải	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Duy Đức	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tấn Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

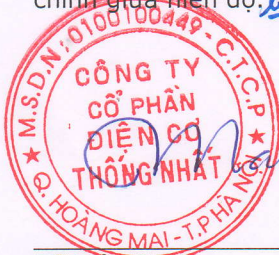
Số 164, phố Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2018



Số: 346 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 9 năm 2018, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% doanh thu cho các sản phẩm đã bán và tỷ lệ thời gian bảo hành còn lại trên tổng thời gian bảo hành 12 tháng và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ với số tiền là 29.959.145.653 VND. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng thích hợp về việc xác định tỷ lệ % dự phòng bảo hành sản phẩm đã được sử dụng theo đó không thể xác định số dự phòng bảo hành sản phẩm đã được ghi nhận nêu trên có phù hợp hay không. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động đến trước năm 2009 theo quy định của Luật Lao động và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ với số tiền là 18.213.757.120 VND. Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc theo như quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán do chưa thể xác định được ảnh hưởng của số liệu này đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của các kỳ trước. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng thích hợp về việc xác định số dự phòng trợ cấp thôi việc cần thiết phải điều chỉnh hồi tố nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 05 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 24 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 9 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		438.721.006.209	412.181.204.664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	65.877.047.629	7.000.725.738
1. Tiền	111		35.877.047.629	7.000.725.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	70.008.900.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		70.008.900.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.370.105.991	3.152.040.131
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	944.872.269	2.303.656.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	390.233.722	848.383.982
IV. Hàng tồn kho	140	8	300.904.102.005	384.340.451.928
1. Hàng tồn kho	141		300.904.102.005	384.340.451.928
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		560.850.584	17.687.986.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	135.250.411	2.327.968
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		425.600.173	17.685.658.899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.583.293.209	111.116.082.758
I. Tài sản cố định	220		60.971.803.330	71.087.454.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	60.971.803.330	71.087.454.522
- Nguyên giá	222		204.537.144.335	204.427.144.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.565.341.005)	(133.339.689.813)
II. Tài sản dài hạn khác	260		36.611.489.879	40.028.628.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	36.611.489.879	40.028.628.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		536.304.299.418	523.297.287.422

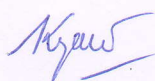
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

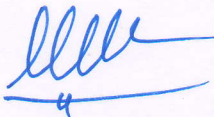
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		331.338.758.659	305.405.101.833
I. Nợ ngắn hạn	310		331.338.758.659	305.405.101.833
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	17.580.564.926	21.359.700.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	25.095.602.975	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	19.005.174.571	1.300.781.098
4. Phải trả người lao động	314		46.973.512.896	18.391.190.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		761.794.119	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	57.745.345.179	709.896.441
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	99.366.514.151	251.442.662.026
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	58.711.022.286	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.099.227.556	12.200.872.030
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	204.965.540.759	217.892.185.589
I. Vốn chủ sở hữu	410		204.965.540.759	217.892.185.589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.000.000.000	143.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		335.210.030	335.210.030
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.630.330.729	74.556.975.559
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.350.858.079	6.588.650.304
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		52.279.472.650	67.968.325.255
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)			536.304.299.418	523.297.287.422



Phạm Thị Kim Ngân
Người lập



Nguyễn Hữu Quyết
Kế toán trưởng



Vũ Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤTSố 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 02a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	671.505.432.573	723.618.065.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	2.732.789.092	14.763.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	668.772.643.481	723.603.301.429
4. Giá vốn hàng bán	11	20	529.823.433.997	597.566.439.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		138.949.209.484	126.036.861.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.638.127.643	2.390.400.714
7. Chi phí tài chính	22	23	4.677.372.022	2.320.046.956
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.677.372.022	2.320.046.956
8. Chi phí bán hàng	25	24	36.027.715.546	27.740.302.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	30.537.821.395	23.478.924.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (21-22)- (25+26))	30		69.344.428.164	74.887.988.141
11. Thu nhập khác	31		1.448.972.960	965.295.500
12. Chi phí khác	32		511.448.284	265.046.086
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		937.524.676	700.249.414
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70.281.952.840	75.588.237.555
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	18.002.480.190	15.140.447.511
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		52.279.472.650	60.447.790.044
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.656	3.729

Phạm Thị Kim Ngân
Người lậpNguyễn Hữu Quyết
Kế toán trưởngVũ Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

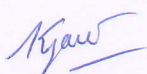
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

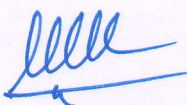
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	696.631.684.390	815.323.861.660
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(396.158.208.486)	(485.493.244.668)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(67.828.917.636)	(64.200.922.450)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.575.577.903)	(2.420.737.863)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.399.081.314)	(7.664.496.487)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	355.811.685.311	2.457.356.894
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(300.048.342.239)	(29.261.863.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	279.433.242.123	228.739.953.824
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(110.000.000)	(1.143.000.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	8.152.727
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(70.008.900.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.634.954.913	2.390.400.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68.483.945.087)	1.255.553.441
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	102.244.019.604	22.042.630.401
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(254.320.167.479)	(168.306.358.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(152.076.147.875)	(146.263.727.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	58.873.149.161	83.731.779.483
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7.000.725.738	13.671.020.982
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.172.730	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	65.877.047.629	97.402.800.465


Phạm Thị Kim Ngân
Người lập


Nguyễn Hữu Quyết
Kế toán trưởng


Vũ Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty cổ phần từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100100449, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 143.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty là: Số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.075 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.115 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ quạt điện các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

Chỉ tiêu vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn của kỳ trước được phân loại lại phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	249.850.385.945	1.592.276.081	251.442.662.026
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn hạn	1.592.276.081	(1.592.276.081)	-

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ và sổ dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc, và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc với văn phòng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Kỳ này Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 01 tháng 01 năm 2058.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	6.774.969.629	1.141.234.653
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.102.078.000	5.859.491.085
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
	65.877.047.629	7.000.725.738

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh phản ánh khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà, với mục đích nắm giữ chờ để bán.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ điện Hải Phòng	-	2.255.000.000
Công ty TNHH Anh Tường	262.804.000	-
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị điện công nghiệp Vĩnh Phúc	185.453.728	-
Công ty TNHH Toàn Mạnh Thắng	108.484.727	-
Cửa hàng Hiền Vinh	91.016.819	-
Khách hàng khác	297.112.995	48.656.149
Cộng	944.872.269	2.303.656.149

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân	238.233.722	848.383.982
Tạm ứng	152.000.000	-
Cộng	390.233.722	848.383.982

8. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.955.419.335	-	37.120.153.960	-
Công cụ, dụng cụ	1.183.553.489	-	1.109.303.381	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	224.224.921.448	-	245.510.573.743	-
Thành phẩm	37.540.207.733	-	100.600.420.844	-
Cộng	300.904.102.005	-	384.340.451.928	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	135.250.411	2.327.968
- Phí quản lý và bảo dưỡng KCN Đồng Văn năm 2018	123.303.441	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.946.970	2.327.968
b. Dài hạn	36.611.489.879	40.028.628.236
- Chi phí thuê đất tại KCN Đồng Văn	34.628.620.799	35.066.957.771
- Giá trị lợi thế kinh doanh của Doanh nghiệp khi cổ phần hóa	1.358.201.917	4.074.605.737
- Khác	624.667.163	887.064.728
Cộng	36.746.740.290	40.030.956.204

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Dây & Cáp điện Thượng Đình	-	-	2.238.346.366	2.238.346.366
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xuất nhập khẩu Lựa Tuyệt	-	-	4.522.149.544	4.522.149.544
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Minh Sơn	-	-	4.351.336.000	4.351.336.000
- Công ty TNHH Tân Thành	3.131.626.306	3.131.626.306	1.293.700.100	1.293.700.100
- Công ty TNHH Nam Hùng Vinh	2.518.579.140	2.518.579.140	-	-
- Công ty TNHH Đông Á Kim loại màu	2.019.540.600	2.019.540.600	-	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Xí nghiệp Bao bì Công Minh	1.971.347.286	1.971.347.286	-	-
- Các đối tượng khác	7.939.471.594	7.939.471.594	8.954.168.050	8.954.168.050
Cộng	17.580.564.926	17.580.564.926	21.359.700.060	21.359.700.060

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Thanh Hương	1.335.930.273	-
Cửa hàng Dung Quang	1.320.810.454	-
Trung tâm kinh doanh Thanh Trì - Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi	972.292.545	-
Công ty TNHH Điện - Điện tử Hùng Thanh	914.972.364	-
Công ty TNHH Vật tư & Xây lắp Minh Hùng	900.725.273	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Cát Linh	851.241.735	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Dung Quang	700.980.181	-
Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ Thương mại Hải Nam	675.925.454	-
Công ty Cổ phần Anh Việt	640.678.000	-
Công ty Cổ phần Hoàng Thái	619.646.091	-
Các khách hàng khác	16.162.400.605	-
Cộng	25.095.602.975	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	19.982.037.454	15.552.000.200	4.430.037.254
Thuế xuất nhập khẩu	-	440.207.290	440.207.290	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	892.700.141	18.002.480.190	4.399.081.314	14.496.099.017
Thuế thu nhập cá nhân	408.080.957	339.883.808	668.926.465	79.038.300
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.860.000.000	1.860.000.000	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.300.781.098	40.628.608.742	22.924.215.269	19.005.174.571

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức phải trả	57.200.000.000	-
Các khoản phải trả khác	545.345.179	709.896.441
Cộng	57.745.345.179	709.896.441

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	249.850.385.945	249.850.385.945	102.244.019.604	252.727.891.398	99.366.514.151	99.366.514.151
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	94.031.590.956	94.031.590.956	2.877.505.453	96.909.096.409	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	66.809.515.711	66.809.515.711	-	66.809.515.711	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (i)	89.009.279.278	89.009.279.278	77.897.441.405	89.009.279.278	77.897.441.405	77.897.441.405
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (ii)	-	-	21.469.072.746	-	21.469.072.746	21.469.072.746
Vay dài hạn đến hạn trả	1.592.276.081	1.592.276.081	-	1.592.276.081	-	-
Tổng	251.442.662.026	251.442.662.026	102.244.019.604	254.320.167.479	99.366.514.151	99.366.514.151

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng vay số 01/2017/HĐCTD/VCBHN-ĐCTN ngày 21 tháng 7 năm 2017 với thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng là 80.000.000.000 VND. Hợp đồng vay được bảo đảm bởi các tài sản đảm bảo có tổng nguyên giá là 16.880.174.633 VND. Khoản vay được trả vào ngày đáo hạn, lãi vay được trả 1 lần vào ngày 25 của tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo Hợp đồng vay số 8228.18.051.2988221.TD ngày 24 tháng 4 năm 2018 với thời hạn của mỗi khoản nợ tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 30.000.000.000 VND. Hợp đồng vay tín chấp.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm (i)	29.959.145.653	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc (ii)	18.213.757.120	-
Dự phòng quỹ tiền lương (iii)	10.538.119.513	-
Cộng	58.711.022.286	-

- (i) Căn cứ theo điều khoản về bảo hành sản phẩm 12 tháng tại hợp đồng bán hàng, Công ty thực hiện xác định chi phí bảo hành cho các sản phẩm đã bán từ tháng 7 năm 2017 đến hết tháng 6 năm 2018 tương ứng với thời gian bảo hành còn lại và ghi nhận chi phí này vào chi phí bán hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.
- (ii) Công ty thực hiện xác định chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc tại Công ty từ trước năm 2009 và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.
- (iii) Công ty xác định chi phí dự phòng tiền lương phải trả cho người lao động theo tỷ lệ 17% trên mức lương thực hiện của 6 tháng đầu năm 2018 và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ trước	143.000.000.000	335.653.856	16.702.548.036	42.663.985.948	202.702.187.840
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	60.447.790.044	60.447.790.044
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(36.075.335.644)	(36.075.335.644)
Số cuối kỳ trước	143.000.000.000	335.653.856	16.702.548.036	67.036.440.348	227.074.642.240
Số đầu kỳ này	143.000.000.000	335.210.030	-	74.556.975.559	217.892.185.589
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	52.279.472.650	52.279.472.650
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(65.206.117.480)	(65.206.117.480)
Số cuối kỳ này	143.000.000.000	335.210.030	-	61.630.330.729	204.965.540.759

Theo Nghị quyết số 106/NQ-ĐHTN-HĐQT ngày 29 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 6.796.832.526 VND;
- Trích thưởng Ban điều hành: 815.619.903 VND;
- Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát: 393.665.051 VND;
- Chia cổ tức: 57.200.000.000 VND.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, cổ tức chưa được trả cho các cổ đông.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Số cổ phiếu	Số đầu kỳ Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.300.000	14.300.000
+Cổ phiếu phổ thông	14.300.000	14.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.300.000	14.300.000
+Cổ phiếu phổ thông	14.300.000	14.300.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 143.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 143.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm hàng không	27.512.000.000	19,24%	27.512.000.000	27.512.000.000
Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	30.000.000.000	20,98%	30.000.000.000	30.000.000.000
Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội	-	0,00%	-	67.070.000.000
Các cổ đông khác	85.488.000.000	59,78%	85.488.000.000	18.418.000.000
Tổng cộng	143.000.000.000	100%	143.000.000.000	143.000.000.000

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế tạo các loại quạt điện và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động sản xuất quạt điện của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

19. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	671.505.432.573	723.618.065.065
	671.505.432.573	723.618.065.065
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại	2.732.789.092	14.763.636
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	668.772.643.481	723.603.301.429

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	529.823.433.997	597.566.439.897
	529.823.433.997	597.566.439.897

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	322.496.131.129	403.646.494.561
Chi phí nhân công	128.102.007.971	112.268.000.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.225.651.192	10.215.771.571
Chi phí dự phòng	29.959.145.653	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.160.669.771	15.749.093.932
Chi phí khác bằng tiền	6.134.795.226	29.877.325.251
	512.078.400.942	571.756.685.829

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.634.954.913	2.390.400.714
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.172.730	-
	1.638.127.643	2.390.400.714

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	4.677.372.022	2.320.046.956
	4.677.372.022	2.320.046.956

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	36.027.715.546	27.740.302.310
Chi phí nhân công	5.939.051.156	4.283.261.571
Chi phí dự phòng	29.959.145.653	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.384.000	-
Chi phí khác bằng tiền	63.134.737	23.457.040.739
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.537.821.395	23.478.924.839
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.580.806	217.063.048
Chi phí nhân công	22.160.256.799	15.025.263.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.356.504.654	1.356.504.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.028.666.284	997.200.023
Chi phí khác bằng tiền	5.619.812.852	5.882.894.028

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	18.002.480.190	15.140.447.511
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.002.480.190	15.140.447.511
	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	70.281.952.840	75.588.237.555
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	19.730.448.112	114.000.000
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	90.012.400.952	75.702.237.555
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	90.012.400.952	75.702.237.555
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	18.002.480.190	15.140.447.511

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.279.472.650	60.447.790.044
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(7.120.259.425)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52.279.472.650	53.327.530.619
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.300.000	14.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.656	3.729

(*) Trên cơ sở quỹ khen thưởng, phúc lợi (bao gồm thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát) từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2017 đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 106/NQ-ĐCTN-HĐQT ngày 29 tháng 5 năm 2018, Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng tỷ lệ lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty kỳ trước được trình bày lại là 3.729 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 4.227 đồng/cổ phiếu).

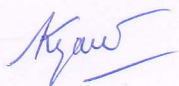
Công ty chưa tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

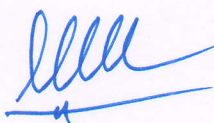
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	294.394.000	252.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	887.360.000	974.099.000



Phạm Thị Kim Ngân
Người lập



Nguyễn Hữu Quyết
Kế toán trưởng



Vũ Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

